

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 221/2024/DS-PT

Ngày: 02/4/2024

V/v: tranh chấp đòi nợ

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phí Thành Chung

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Nam

Bà Nguyễn Thu Hồng

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: - Bà Nguyễn Mai Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 444/2023/TLPT-DS ngày 02/11/2023. Do bản án dân sự sơ thẩm số 126/2022/DS-ST ngày 29/12/2022 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 105/2024/QĐXX-PT ngày 21/3/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà **Nguyễn Thị Hoài T**, sinh năm 1972; ông **Trần Công D**, sinh ngày 12/02/1964; HKTT: P2004 T2 tòa nhà HACC1, C L, phường N, quận T, thành phố Hà Nội. Địa chỉ: P - C3 - Tầng A khu N, T, quận C, Thành phố Hà Nội. **Đại diện theo ủy quyền:** Công ty L1 - Đoàn Luật sư thành phố H; **Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:** Bà Đào Thị H. Địa chỉ: số C ngõ T, phố T, quận Đ, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: chị **Đào Thị Thu H1**; sinh năm 1987; Địa chỉ: Căn hộ S - T tòa nhà B (HACC1) số C L, phường N, quận T, thành phố Hà Nội; **Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp:** ông Tống Văn T1 - Luật sư Công ty L2. **Đại diện theo ủy quyền:** Công ty L2 (Đại diện theo pháp luật: bà Hoàng Kim D1). Địa chỉ: Tầng E, số G M, phường N, quận H, thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH Đ; địa chỉ: số D, ngõ A Đê L, phường T, quận Đ, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: bà Đào Thị Thu H1; sinh năm 1987; HKTT: Căn hộ S - T2 tòa nhà HACC1, số C L, phường N, quận T, thành phố Hà Nội;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án, tại cấp sơ thẩm.

1. Nguyên đơn ông D và bà T thống nhất trình bày:

Do có quan hệ họ hàng nên từ tháng 1/2019 đến cuối 2020 vợ chồng ông bà có nhiều lần cho chị H1 vay mượn tiền (bao gồm cả việc chuyển khoản và giao nhận tiền mặt) hai bên thoả thuận miệng các khoản tiền đã vay hoặc đã ứng ra đều phải trả lãi suất. Cụ thể:

Năm 2019, chị H1 vay tiền mặt 03 lần tổng cộng 1.800.000.000 đồng, chị H1 ký xác nhận vào sổ từng lần: ngày 16/5/2019 vay 300.000.000 đồng; ngày 12/5/2019 gồm 1.500.000.000 đồng đến nay chưa thanh toán gốc và lãi suất. Ngoài ra, 01 khoản vay chị H1 có xác nhận ngày 09/5/2019 nhưng đó là khoản tiền bà T chuyển khoản cho chị H1 499.999.990 đồng (Ngân hàng V) và chị H1 xác nhận ghi sổ tự làm tròn số là 500.000.000 đồng. Nay 03 các khoản tiền mặt chị H1 đã vay là 1.800.000.000 đồng chưa trả gốc và lãi suất. Vợ chồng bà T ông D yêu cầu chị H1 trả toàn bộ số gốc và trả lãi suất đối với từng khoản vay như sau: khoản vay 300.000.000 đồng tạm tính từ ngày 16/5/2019 đến ngày 15/7/2022 là 38 tháng x lãi suất 20%/năm = 190.0000.0000 đồng và lãi suất khoản vay 1.500.000.000 đồng đã trả lãi được 02 tháng nhưng các lệnh chuyển tiền của chị H1 không ghi rõ. Nay yêu cầu chị H1 thanh toán lãi suất từ ngày 12/5/2019 tạm tính đến 11/7/2022 là 36 tháng x lãi suất 20%/năm = 900.000.000 đồng (số tiền lãi 02 tháng sẽ trừ vào tổng tiền chị H1 thanh toán). Tổng cả gốc và lãi suất đến ngày 11/7/2022 là 2.890.000.0000 đồng.

Ngoài các lần vay tiền mặt, chị H1 còn vay mua nhà chung cư và nhờ bà ứng tiền hoàn thiện căn hộ chung cư tại Tòa nhà H số C L, theo sổ ghi chép thể hiện tổng khoản vay là 969.070.000 đồng; chị H1 đã trả nợ gốc nhưng chưa trả lãi suất. Nay yêu cầu trả 01 khoản lãi suất = 50.000.000 đồng.

Ngày 28/11/2019, chị H1 vay tiền để đầu tư bất động sản tại Quảng Ninh: bà T chuyển khoản cho vay 150.000.000 đồng và bảo lãnh cho vợ chồng anh Trần L, chị Nguyễn Thị Kim P (em của bà T) chuyển khoản trực tiếp cho chị H1 vay 500.000.000 đồng (từ tài khoản 100218082174 Ngân hàng S đến tài khoản số 11520843452014 T2 của chị H1 gồm 02 lệnh 200.000.000 đồng và 300.000.000 đồng). Sau đó, chị H1 đã chuyển khoản trả cho bà T, ông D 150.000.000 đồng và nhờ vợ chồng bà T chuyển tiền trả cho vợ chồng anh L, chị P 500.000.000 đồng cùng lãi suất là 50.000.000 đồng; nay các bên không có tranh chấp.

Ngoài ra, bà T và chị H1 có ký Hợp đồng mua bán số 12/HĐMB ngày 03/3/2020 giữa Công ty TNHH Đ (do chị H1 làm Giám đốc) về việc phân phối mỹ phẩm. Bà T chuyển khoản cho chị H1 02 lần vào ngày 04/3/2021 là 96.000.000 đồng (Ngân hàng V) và ngày 05/3/2020 chuyển 376.256.000 đồng; tổng cộng 472.256.000 đồng. Nay do các bên không tiếp tục thực hiện Hợp đồng, bà Thương yêu c chị H1 hoàn trả lại số tiền 472.256.000 đồng và lãi suất x 20%/năm, tính từ ngày 11/3/2020 đến ngày 10/7/2022 (24 tháng) = 188.902.400 đồng.

Ngoài các khoản tiền nêu trên, căn cứ sao kê ngân hàng vợ chồng bà T xác định nhiều lần chuyển khoản cho chị H1 vay tổng cộng 1.575.900.000 đồng; số tiền này yêu cầu chị H1 phải trả gốc và lãi suất 20%/năm tính từ ngày 20/11/2019 đến ngày 20/5/2021 là 30 tháng x lãi suất = 787.950.000 đồng.

Nguyên đơn cho rằng tổng cộng số tiền gốc đã cho vay gồm: 1.800.0000.000 đồng + 969.070.000 đồng + 650.000.000 đồng + 472.256.000 đồng + 1.575.900.000 đồng = 5.467.226.000 đồng. Nay yêu cầu chị H1 trả lãi suất từng khoản vay tạm tính như đã nêu, tổng là: 190.000.000 đồng + 900.000.000 đồng (lãi của khoản 1.800.000.000 đồng) + 50.000.000 đồng + 50.000.000 đồng + 188.902.400 đồng + 787.950.000 đồng = 2.166.852.400 đồng. Tổng cộng số tiền gốc đã vay và lãi tạm tính 7.634.078.400 đồng.

Vợ chồng bà T thừa nhận chị H1 trả được gốc lãi là 5.113.402.000 đồng. Về việc chị H1 ký xác nhận tại sổ của bà T ghi ngày 10/3/2020 đã thanh toán 821.000.000 đồng nhưng thực tế chị H1 mới chuyển khoản trả được 300.000.000 đồng vào ngày 11/3/2020; còn lại 521.000.000 đồng thống nhất trừ vào tiền nợ gốc và lãi cũ nhưng chưa thanh toán. Nay yêu cầu chị H1 còn phải trả gốc là 2.520.676.400 đồng và phải trả lãi suất 20%/năm kể từ ngày 11/7/2022 tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Bị đơn chị H1 trình bày:

Chị H1 thừa nhận bà T và ông D và chị có quan hệ họ hàng (bà T là em họ của bố) nên khi cần tiền chị hỏi vay vợ chồng bà T. Xác nhận có 4 lần mượn bà T và ông D như sau: Ngày 20/4/2019 vay 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*); ngày 26/4/2019 vay 1.200.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm triệu đồng*) vay mua nhà, thiếu tiền trả cho chủ đầu tư; ngày 9/5/2019 vay 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*) vay làm ăn và ngày 16/5/2019 vay 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*) vay làm ăn. Các khoản vay chị H1 tự ghi xác nhận trong sổ của bà T tổng cộng số tiền là 2.300.000.000 đồng (*Hai tỷ ba trăm triệu đồng*); ngoài các khoản vay trên không có giao dịch vay mượn gì khác với bà T. Khi vay hai bên không có thỏa thuận cụ thể về lãi suất, nhưng thực tế chị H1 phải trả lãi suất cho bà T và ông D.

Đến nay, chị H1 xác định đã thanh toán xong cho bà T tất cả gốc lãi, các số tiền thanh toán đều được chuyển khoản: từ số tài khoản 11520843452014 tại Ngân hàng T2 là 4.326.200.000 đồng và từ số tài khoản 0011003995050 tại Ngân hàng V là 632.545.100 đồng đến tài khoản bà T 0711000248486 tại Ngân hàng V và tài khoản của ông D 22010001155003 tại Ngân hàng B. Tổng cộng đã trả là 4.958.745.100 đồng (*Bốn tỷ chín trăm năm mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn một trăm đồng*). Theo chị H1, ngày 07/12/2022 bà T đưa người đến Công ty TNHH Đ quấy rối đe dọa làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến danh dự uy tín của chị và gây áp lực phải tiếp tục trả tiền. Chị H1 đã phải báo Công an can thiệp.

Chị H1 xác nhận đã chuyển khoản trả nợ gốc và lãi suất tổng là 5.117.430.000 đồng như sao kê tài khoản.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 126/2022/DS-ST ngày 29/12/2022 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Hoài T, ông Trần Công D.

Buộc chị Đào Thị Thu H1 phải cho bà Nguyễn Hoài T, ông Trần Công D tổng số tiền gốc và lãi là 1.740.052.875 đồng (một tỷ bảy trăm bốn mươi triệu không trăm năm mươi hai ngàn tám trăm bảy mươi lăm đồng); trong đó nợ gốc là 1.229.000.000 đồng và lãi suất phải trả là 511.052.875 đồng.

Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về việc xem xét công nợ tiền hàng theo Hợp đồng kinh tế số 12/HĐMB đã ký ngày 03/3/2020 với Công ty TNHH Đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi suất của số tiền chưa thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về: nghĩa vụ do chậm thi hành án; nghĩa vụ chịu án phí, quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án; quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Hoài T là nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm và chị Đào Thị Thu H1 là bị đơn, kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 126/2022/DS-ST ngày 29/12/2022 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự bà Nguyễn Thị Hoài T, ông Trần Công D, chị Đào Thị Thu H1 tự nguyện thống nhất thỏa thuận như sau:

1. Chị Đào Thị Thu H1 trả cho bà Nguyễn Thị Hoài T, ông Trần Công D số tiền là: 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị Hoài T, ông Trần Công D xác nhận đã nhận đủ số tiền 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) do chị Đào Thị Thu H1 (thông qua đại diện theo ủy quyền là Công ty L2 do bà Hoàng Kim D1 là đại diện theo pháp luật) chuyển khoản từ tài khoản: STK: 6365365686868, chủ tài khoản: Hoàng Kim D1, Ngân hàng Q sang tài khoản: chủ tài khoản: Nguyễn Thị Hoài T, STK: 101603968687, Ngân hàng C.

2. Bà Nguyễn Thị Hoài T, ông Trần Công D và chị Đào Thị Thu H1 thống nhất đã chấm dứt toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến tất cả các giao dịch vay nợ phát sinh trong thời gian từ năm 2019 đến nay.

Bà Nguyễn Thị Hoài T, ông Trần Công D và chị Đào Thị Thu H1 xác định giữa các bên không còn bất kỳ khoản nợ nào liên quan đến mọi giao dịch dân sự giữa các bên.

3. Về án phí: bà Nguyễn Thị Hoài T, ông Trần Công D phải chịu 18.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (trong đó, ông Trần Công D có đơn xin miễn án phí do là người cao tuổi). Chị Đào Thị Thu H1 phải chịu 18.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Hoài T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Chị Đào Thị Thu H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Ngoài ra, các đương sự không có bất kỳ yêu cầu gì khác.

Các đương sự thống nhất đề nghị tòa án công nhận sự thỏa thuận cho các bên đương sự tại phiên tòa xét xử vụ án theo nội dung đã thỏa thuận trên.

Công ty TNHH Đ có đơn trình bày đồng ý với thỏa thuận giữa chị Đào Thị Thu H1 và bà Nguyễn Thị Hoài T, ông Trần Công D. Công ty không có ý kiến phản đối và

đề nghị Tòa án thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Về giải quyết nội dung vụ án: Sau khi phân tích đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội đề nghị căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quyền khởi kiện:

Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án: yêu cầu bị đơn trả nợ tiền vay và lãi suất theo thỏa thuận.

Yêu cầu của nguyên đơn nêu trên là thực hiện quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định tại Điều 4 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn có nơi cư trú tại phường N, quận T, thành phố Hà Nội. Do vậy, Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội đã thụ lý giải quyết sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án và loại việc được quy định tại Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Về quan hệ pháp luật; tư cách người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ gốc và lãi suất theo thuận. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp đòi nợ” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4]. Về chứng cứ:

Tại Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và trong các hoạt động tố tụng, Tòa sơ thẩm đã công bố các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do các đương sự nộp và do Tòa án thu thập. Các đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ nào khác, không có ý kiến phản đối về các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Do vậy, những tài liệu có trong hồ sơ vụ án mà Tòa án sử dụng làm căn cứ giải quyết đủ điều kiện là chứng cứ theo Điều 92, 93 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.5]. Về kháng cáo:

Ngày 06/01/2023, Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân nhận được đơn kháng cáo của chị Đào Thị Thu H1 là bị đơn. Ngày 13/01/2023, Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân nhận được đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hoài T. Kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 126/2022/DS-ST ngày 29/12/2022; bà Đào Thị Thu H1, Nguyễn Thị Hoài T nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm theo quy định. Do đó, kháng cáo đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về phạm vi kháng cáo, chị Đào Thị Thu H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Hoài T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

[1.6] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự đều đã được tổng đạt hợp lệ đến tham gia phiên tòa. Tại phiên tòa, có mặt nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[2]. Về nội dung:

Xét thấy: Các bên đương sự đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, không còn tranh chấp gì khác. Việc thỏa thuận của các đương sự không trái với pháp luật và phù hợp với đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận sự thỏa thuận tại các đương sự. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[3] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị Hoài T, ông Trần Công D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, ông Trần Công D là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Do đó, căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 2 Luật người cao tuổi, miễn án phí dân sự đối với ông Trần Công D. Bà Nguyễn Thị Hoài T phải chịu 9.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Chị Đào Thị Thu H1 phải chịu 18.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị Hoài T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

+ Chị Đào Thị Thu H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 71; Điều 72; Điều 271, Điều 266, Điều 273; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều: 116, 119, 186, 194, 274, 275, 280, 463, 465, 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14; Điều 2 Luật người cao tuổi.

Xử: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 126/2022/DS-ST ngày 29/12/2022 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Chị Đào Thị Thu H1 trả cho bà Nguyễn Thị Hoài T, ông Trần Công D số tiền là: 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị Hoài T, ông Trần Công D xác nhận đã nhận đủ số tiền 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) do chị Đào Thị Thu H1 (thông qua đại diện theo ủy quyền là Công ty L2 do bà Hoàng Kim D1 là đại diện theo pháp luật) chuyển khoản từ tài khoản: STK: 6365365686868, chủ tài khoản: Hoàng Kim D1, Ngân hàng Q sang tài khoản: chủ tài khoản: Nguyễn Thị Hoài T, STK: 101603968687, Ngân hàng C.

2. Bà Nguyễn Thị Hoài T, ông Trần Công D và chị Đào Thị Thu H1 thống nhất đã chấm dứt toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến tất cả các giao dịch vay nợ phát sinh trong thời gian từ năm 2019 đến nay (02/4/2024).

Bà Nguyễn Thị Hoài T, ông Trần Công D và chị Đào Thị Thu H1 xác định giữa các bên không còn bất kỳ khoản nợ nào liên quan đến mọi giao dịch dân sự giữa các bên.

3. Về án phí:

- *Án phí sơ thẩm:*

+ Bà Nguyễn Thị Hoài T phải chịu 9.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ 35.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2020/0006523 ngày 08/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, Hà Nội. Bà Nguyễn Thị Hoài T được nhận lại số tiền 26.000.000 đồng.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị Hoài T 50.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bổ sung theo Biên lai thu số AA/2020/0006809 ngày 29/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, Hà Nội.

+ Ông Trần Công D được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

+ Chị Đào Thị Thu H1 phải chịu 18.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- *Án phí phúc thẩm:*

+ Bà Nguyễn Thị Hoài T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2020/0008562 ngày 19/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, Hà Nội

+ Chị Đào Thị Thu H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí,

lệ phí tòa án số AA/2020/0008561 ngày 18/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 – Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều: 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm, có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Chi cục THADS quận Thanh Xuân;
- Lưu hồ sơ/Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phí Thành Chung